

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
XĂNG DẦU PETROLIMEX**



# MỤC LỤC

---oOo---

---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 49

---

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về Ngân hàng:

#### Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

#### Hoạt động chính của Ngân hàng:

Thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**Trụ sở chính:** Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Định	Chủ tịch - Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch - Thôi giữ chức vụ từ ngày 20/9/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Lý Vinh Quang	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông Nguyễn Hy Tô Văn	Thành viên - Không còn là thành viên từ ngày 23/5/2019
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập - Bổ nhiệm ngày 15/10/2019

#### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên - Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/10/2019
Bà Hạ Hồng Mai	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Bà Trần Văn Hương	Thành viên

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 18/12/2019
Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 15/10/2019
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc - Giao Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15/10/2019
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng giám đốc - Bổ nhiệm ngày 10/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Ông Nguyễn Quang Định.

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

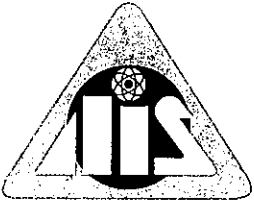
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020*



**Nguyễn Tiến Dũng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0719023-R/AISHN-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2020, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist.,  
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 360 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : P9019 - A 200 Nguyễn Huệ St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanol@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

**Vấn đề khác**

Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng đã thông qua việc sáp nhập Ngân hàng vào Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh ("HD Bank"). Tuy nhiên, việc sáp nhập này vẫn chưa hoàn thành, vì vậy vấn đề này cũng chưa ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và không làm mất đi các quyền, lợi ích và nghĩa vụ phát sinh của Ngân hàng. Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

*Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐÀO TIÊN ĐẠT**

*GCNĐKHN Số: 0078-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**VŨ KHẮC CHUYỀN**

*Số Giấy CNĐKHNT số: 0160-2018-005-1*

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>241.159.565.185</b>	<b>253.887.393.877</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.02</b>	<b>1.173.320.638.928</b>	<b>1.922.285.652.990</b>
<b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.03</b>	<b>1.861.843.856.078</b>	<b>251.523.898.027</b>
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		1.861.843.856.078	251.523.898.027
2. Cho vay các TCTD khác		0	0
3. Dự phòng rủi ro		0	0
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.04</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		0	0
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		0	0
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>6.368.738.241</b>	<b>12.774.395.129</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>23.441.675.390.655</b>	<b>21.826.743.853.598</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.6.1</b>	23.696.714.186.800	22.051.624.688.110
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.6.2</b>	(255.038.796.145)	(224.880.834.512)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>	<b>V.07</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>
1. Mua nợ		2.635.836.530	2.635.836.530
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		0	0
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.08</b>	<b>3.248.181.159.568</b>	<b>3.869.090.093.856</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.636.140.245.807	2.821.078.157.105
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.373.766.905.308	1.806.362.898.110
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(761.725.991.547)	(758.350.961.359)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.09</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Vốn góp liên doanh		0	0
3. Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác		487.808.858	487.808.858
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0	0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>170.275.482.648</b>	<b>177.312.261.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	145.439.127.192	151.761.563.831
a. Nguyên giá TSCĐ		355.063.636.535	344.859.479.057
b. Hao mòn TSCĐ		(209.624.509.343)	(193.097.915.226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	0	0
a. Nguyên giá TSCĐ		0	0
b. Hao mòn TSCĐ		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	24.836.355.456	25.550.697.639
a. Nguyên giá TSCĐ		80.401.588.348	79.801.588.348
b. Hao mòn TSCĐ		(55.565.232.892)	(54.250.890.709)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	V.13	<b>0</b>	<b>0</b>
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		0	0
<b>XII. Tài sản Có khác</b>	V.14	<b>1.428.135.874.378</b>	<b>1.582.866.437.416</b>
1. Các khoản phải thu		503.529.205.450	594.274.915.377
2. Các khoản lãi, phí phải thu		724.795.453.454	795.731.713.731
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		0	0
4. Tài sản Có khác		199.811.215.474	192.859.808.308
- Trong đó: Lợi thế thương mại		0	0
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>31.574.084.351.069</b>	<b>29.899.607.631.751</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.16</b>	<b>1.900.002.564.252</b>	<b>1.400.003.829.173</b>
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.100.002.564.252	400.003.829.173
2. Vay các TCTD khác		800.000.000.000	1.000.000.000.000
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.17</b>	<b>25.388.098.405.766</b>	<b>23.344.960.373.368</b>
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>V.05</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.18</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>0</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>	<b>V.20</b>	<b>525.571.777.397</b>	<b>467.875.886.992</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		434.580.455.604	309.705.666.244
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		0	0
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		90.991.321.793	158.170.220.748
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		0	0
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.813.672.747.415</b>	<b>26.212.840.089.533</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

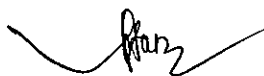
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>VIII. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>	<b>3.760.411.603.654</b>	<b>3.686.767.542.218</b>
1. Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a. Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		0	0
c. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
d. Cổ phiếu quỹ		0	0
e. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
f. Vốn khác		0	0
2. Quỹ của TCTD		242.342.594.953	223.304.418.692
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		518.069.008.701	463.463.123.526
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		74.620.876.937	126.921.175.070
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		443.448.131.764	336.541.948.456
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>31.574.084.351.069</b>	<b>29.899.607.631.751</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1. Bảo lãnh vay vốn		17.118.347.307	21.560.000.000
2. Cam kết giao dịch hối đoái		2.877.258.093.976	2.516.444.493.984
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		2.085.300.000	44.715.210.664
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		2.092.793.976	929.283.320
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		2.873.080.000.000	2.470.800.000.000
2.4 Cam kết giao dịch tương lai	<b>VIII.38</b>	0	0
3. Cam kết cho vay không hủy ngang			
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		186.340.856.769	174.164.701.732
5. Bảo lãnh khác		2.324.236.109.771	2.017.505.950.519
6. Các cam kết khác		1.046.366.524.600	1.130.723.655.950

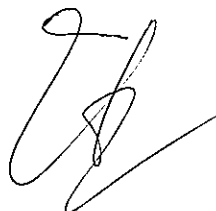
Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập



Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	2.258.056.583.019	2.002.938.352.283
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	1.402.631.614.876	1.155.126.617.401
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>855.424.968.143</b>	<b>847.811.734.882</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.207.687.387	76.427.807.127
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		43.749.139.186	43.778.296.885
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>32.458.548.201</b>	<b>32.649.510.242</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>VI.26</b>	<b>50.644.084.476</b>	<b>42.196.165.083</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.28</b>	<b>7.103.603.695</b>	<b>6.554.883.584</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		428.114.592.787	283.537.990.112
6. Chi phí hoạt động khác		190.796.777.505	15.690.640.762
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>VI.29</b>	<b>237.317.815.282</b>	<b>267.847.349.350</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>VI.30</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>0</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.31</b>	<b>561.665.438.010</b>	<b>519.582.002.270</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>635.683.581.787</b>	<b>677.477.640.871</b>
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		546.034.200.956	518.965.146.563
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>89.649.380.831</b>	<b>158.512.494.308</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		15.028.503.894	31.591.319.238
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>VI.32</b>	<b>15.028.503.894</b>	<b>31.591.319.238</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>74.620.876.937</b>	<b>126.921.175.070</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>V.22.2</b>	<b>248,74</b>	<b>423,07</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập



Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.328.992.843.296	1.935.907.905.858
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.277.756.825.516)	(1.143.732.588.721)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		32.458.548.201	32.649.510.242
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		57.747.688.171	48.751.048.667
05. Thu nhập khác		155.515.588.552	244.740.941.379
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		81.802.226.730	23.106.407.971
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(541.528.922.555)	(497.219.672.660)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(55.380.544.075)	(12.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>781.850.602.804</b>	<b>632.203.552.736</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		0	0
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		617.533.904.100	113.154.316.109
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.405.656.888	3.519.385.694
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.645.089.498.690)	(630.601.690.756)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		0	0
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(430.240.735.515)	(747.292.479.910)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		0	0
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		499.998.735.079	(1.017.315.759.691)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		2.043.138.032.398	467.582.098.820
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(1.000.000.000.000)	1.000.000.000.000
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		0	(28.346.809.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(27.720.174.275)	21.904.271.569
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(83.500.000)	(83.500.000)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>845.793.022.789</b>	<b>(185.276.614.429)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(11.565.907.492)	(14.205.497.001)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		0	0
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		0	0
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.400.000.000	0
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.834.092.508</b>	<b>(14.205.497.001)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		0	0
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		0	0
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>848.627.115.297</b>	<b>(199.482.111.430)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>2.427.696.944.894</b>	<b>2.627.179.056.324</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>VII.33</b>	<b>3.276.324.060.191</b>	<b>2.427.696.944.894</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu

Bà Hoàng Tố Tâm  
Chuyên viên

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13/11/1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/02/2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13/11/1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400116233 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên ngày 29/11/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp) thay đổi lần thứ 19 ngày 24/10/2019.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3. Hoạt động chính của ngân hàng**

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài chính thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ trung gian môi giới và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

**4. Trụ sở chính:**

Đặt tại tầng 16, 23, 24 Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 16 chi nhánh, 62 phòng giao dịch và 01 quỹ tiết kiệm đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con: Không có

**5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2019: 1.640 người. (Tại ngày 31/12/2018: 1.546 người).**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**

**2. Báo cáo tài chính giữa niên độ: được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.**

**3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.**

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

#### 1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004.

Ngày 21/01/2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 01/6/2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

#### 2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2019:

23.170 VND/USD	212,942 VND/JPY
17.743,5 VND/CAD	16.231,5 VND/AUD
25.975 VND/EUR	17.195 VND/SGD
30.403,5 VND/GBP	23.927,5 VND/CHF

#### 3. Công cụ tài chính phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày có hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ "Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

#### 4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

#### Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

#### Phân loại nợ

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Thông tư 09 bổ sung Khoản 3a vào Điều 10, Thông tư 02 về các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20/3/2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01/4/2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01/4/2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

**Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18/5/2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/3/2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, Thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06/9/2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14/11/2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19/02/2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán****7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Chứng khoán sẵn sàng để bán***

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

***- Chứng khoán vốn***

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

***- Chứng khoán nợ***

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 6.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**- Phân loại lại**

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

**8. Góp vốn, đầu tư dài hạn****8.1. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

**8.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Ngân hàng dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

*Tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự. Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi.

*Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Ngân hàng ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**11. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>4 - 5 năm</i>
<i>TSCĐ khác</i>	<i>4 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>4 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**Thuê tài chính:** là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian ngắn hơn giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

### 13. Bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 50 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### 14. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***15. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Trợ cấp thôi việc:** Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31/12/2019. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và vốn khác.

**Nguồn vốn kinh doanh** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

#### Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

### 19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay,.... thay mặt cho cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

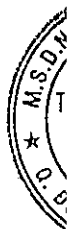
#### Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

### 20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt bằng VND	211.549.593.200	213.537.612.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	29.609.971.985	40.349.781.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.159.565.185</b>	<b>253.887.393.877</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.173.320.638.928	1.922.285.652.990
<i>Bằng VND</i>	<i>1.121.747.901.104</i>	<i>1.885.551.514.926</i>
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	<i>51.572.737.824</i>	<i>36.734.138.064</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.173.320.638.928</b>	<b>1.922.285.652.990</b>

**3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

**3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi không kỳ hạn	411.843.856.078	251.523.898.027
<i>Bằng VND</i>	<i>183.923.078.062</i>	<i>109.170.547.007</i>
<i>Bằng ngoại hối</i>	<i>227.920.778.016</i>	<i>142.353.351.020</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.450.000.000.000	0
<i>Bằng VND</i>	<i>1.450.000.000.000</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.861.843.856.078</b>	<b>251.523.898.027</b>

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	Tổng giá trị của Hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>		<b>6.368.738.241</b>	<b>0</b>
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.270.277.985	6.368.738.241	0
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	876.660.571	718.241	0
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.393.617.414	6.368.020.000	0
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>		<b>12.774.395.129</b>	<b>0</b>
+ Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.203.676.888	12.774.395.129	0
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.602.016.888	3.502.735.129	0
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.601.660.000	9.271.660.000	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng**

**6.1 Cho vay khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.692.949.042.657	22.047.362.395.967
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	0	0
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.765.144.143	4.262.292.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.696.714.186.800</b>	<b>22.051.624.688.110</b>
<b>- Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.701.296.862.651	20.905.236.300.442
Nợ cần chú ý	246.780.993.257	471.334.374.658
Nợ dưới tiêu chuẩn	44.629.728.026	113.501.857.701
Nợ nghi ngờ	131.475.028.974	141.342.706.110
Nợ có khả năng mất vốn	572.531.573.892	420.209.449.199
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.696.714.186.800</b>	<b>22.051.624.688.110</b>
<b>- Phân tích dư nợ theo thời gian</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ ngắn hạn	11.856.879.492.876	10.438.125.417.282
Nợ trung hạn	3.260.544.251.433	3.758.583.129.812
Nợ dài hạn	8.579.290.442.491	7.854.916.141.016
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.696.714.186.800</b>	<b>22.051.624.688.110</b>
<b>- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Cho vay các TCKT	14.462.557.000.000	14.009.714.988.110
Cho vay cá nhân	9.066.029.000.000	7.956.727.020.000
Cho vay khác	168.128.186.800	85.182.680.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.696.714.186.800</b>	<b>22.051.624.688.110</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2019	01/01/2019
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	986.905.000.000	892.584.630.000
Khai khoáng	957.922.000.000	905.912.470.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.347.725.000.000	3.615.306.670.000
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	116.828.000.000	125.698.490.000
Xây dựng	3.235.795.000.000	2.605.813.070.000
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	3.715.437.000.000	3.175.370.458.110
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	672.572.000.000	802.819.490.000
Vận tải kho bãi	1.331.855.000.000	1.813.831.950.000
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	948.636.000.000	791.366.640.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	129.062.000.000	120.918.530.000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	192.209.000.000	264.775.400.000
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	56.123.000.000	0
Giáo dục và đào tạo	10407000000	13.262.870.000
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13437000000	300.616.610.000
Hoạt động văn hóa thể thao	34.739.000.000	32.782.840.000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	987.657.000.000	684.260.600.000
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113.790.000.000	151.203.460.000
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	477.586.000.000	295.240.270.000
Thông tin và truyền thông	172.397.000.000	120.918.530.000
Ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	2.646.140.000
Hoạt động dịch vụ khác	6.195.632.186.800	5.336.295.570.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.696.714.186.800</b>	<b>22.051.624.688.110</b>

**6.2 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019	153.609.625.303	71.271.209.209	224.880.834.512
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	14.064.155.887	16.093.805.747	30.157.961.633
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2019	<u>167.673.781.190</u>	<u>87.365.014.956</u>	<u>255.038.796.145</u>
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	148.251.816.099	79.936.471.754	228.188.287.853
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	5.357.809.204	(10.304.346.051)	(4.946.536.847)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	0	1.639.083.506	1.639.083.506
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>153.609.625.303</u>	<u>71.271.209.209</u>	<u>224.880.834.512</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hoạt động mua nợ	31/12/2019	01/01/2019
- Mua nợ bằng VND	2.635.836.530	2.635.836.530
- Dự phòng rủi ro	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>
<b>Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua:</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Nợ gốc đã mua	2.635.836.530	2.635.836.530
- Lãi của khoản nợ đã mua	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.635.836.530</b>	<b>2.635.836.530</b>

**8. Chứng khoán đầu tư**

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31/12/2019	01/01/2019
a. Chứng khoán Nợ	2.598.918.374.259	2.783.856.285.557
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1.695.696.791.052	1.783.856.453.616
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	106.498.045.680	133.472.888.872
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	796.723.537.527	866.526.943.069
b. Chứng khoán Vốn	37.221.871.548	37.221.871.548
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37.221.871.548	37.221.871.548
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(19.535.378.770)	(15.240.325.030)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(13.692.878.770)	(12.622.825.030)
- Dự phòng chung	(5.842.500.000)	(2.617.500.000)
- Dự phòng cụ thể	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.616.604.867.037</b>	<b>2.805.837.832.075</b>

8.5. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	31/12/2019	01/01/2019
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (*)	1.373.766.905.308	1.806.362.898.110
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (*)	(742.190.612.777)	(743.110.636.329)
<b>Cộng</b>	<b>631.576.292.531</b>	<b>1.063.252.261.781</b>

(\*) Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành để mua các khoản nợ của Ngân hàng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

8.6. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng	31/12/2019	01/01/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	781.723.537.527	851.526.943.069
Nợ cần chú ý	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>796.723.537.527</b>	<b>866.526.943.069</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**9. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>487.808.858</b>	<b>487.808.858</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

Tên	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Giá gốc	Giá trị hiện tại
Đầu tư dài hạn khác	487.808.858	487.808.858	487.808.858	487.808.858
Công ty Liên doanh Hóa chất PTN	487.808.858	487.808.858	487.808.858	487.808.858
Tổng cộng	487.808.858	487.808.858	487.808.858	487.808.858

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01/01/2019		133.434.446.057	7.281.220.814	61.039.877.470	142.698.986.008	404.948.708	344.859.479.057
- Mua trong kỳ		160.031.034	218.652.500	6.410.557.000	4.176.666.958	0	10.965.907.492
- Tăng xuất kho		0	0	0	1.533.829.141	0	1.533.829.141
- Thanh lý, nhượng bán		0	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	0	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019		133.594.477.091	7.285.778.076	66.236.125.458	147.542.307.202	404.948.708	355.063.636.535
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2019		26.946.554.738	7.242.866.102	42.225.397.929	116.400.601.539	282.494.918	193.097.915.226
- Khấu hao trong kỳ		4.013.397.920	66.367.823	4.655.634.365	10.050.487.268	36.285.896	18.822.173.272
- Thanh lý, nhượng bán		0	(214.095.238)	(1.214.309.012)	(867.174.905)	0	(2.295.579.155)
Số dư tại ngày 31/12/2019		30.959.952.658	7.095.138.687	45.666.723.282	125.583.913.902	318.780.814	209.624.509.343
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01/01/2019		106.487.891.319	38.354.712	18.814.479.541	26.298.384.469	122.453.790	151.761.563.831
Số dư tại ngày 31/12/2019		102.634.524.433	190.639.389	20.569.402.176	21.958.393.300	86.167.894	145.439.127.192

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2019	01/01/2019
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122.652.023.291	124.947.602.446



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	132.550.368.108	7.353.601.766	61.489.868.243	131.617.091.874	298.326.000	333.309.255.991
- Mua trong kỳ	884.077.949	0	0	11.158.351.900	142.622.708	12.185.052.557
- Tăng xuất kho và tăng khác	0	0	0	1.020.936.038		1.020.936.038
- Thanh lý, nhượng bán	0	(72.380.952)	(449.990.773)	(1.097.393.804)	(36.000.000)	(1.655.765.529)
Số dư tại ngày 31/12/2018	133.434.446.057	7.281.220.814	61.039.877.470	142.698.986.008	404.948.708	344.859.479.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.703.957.633	7.062.813.896	37.214.214.206	107.168.551.625	280.536.209	174.430.073.569
- Khấu hao trong kỳ	4.242.597.105	252.433.158	5.461.174.496	10.329.443.718	37.958.709	20.323.607.186
- Thanh lý, nhượng bán	0	(72.380.952)	(449.990.773)	(1.097.393.804)	(36.000.000)	(1.655.765.529)
Số dư tại ngày 31/12/2018	26.946.554.738	7.242.866.102	42.225.397.929	116.400.601.539	282.494.918	193.097.915.226
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại 01/01/2018	109.846.410.475	290.787.870	24.275.654.037	24.448.540.249	17.789.791	158.879.182.422
Số dư tại 31/12/2018	106.487.891.319	38.354.712	18.814.479.541	26.298.384.469	122.453.790	151.761.563.831

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

\* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2018 01/01/2018  
124.947.602.446 111.172.101.544

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.508.784.300	58.008.779.508	284.024.540	79.801.588.348
- Mua trong kỳ	0	600.000.000	0	600.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.508.784.300	58.608.779.508	284.024.540	80.401.588.348
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
- Khấu hao trong kỳ	50.111.700	1.246.119.375	18.111.108	1.314.342.183
Số dư tại ngày 31/12/2019	250.558.488	55.078.946.164	235.728.240	55.565.232.892
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639
Số dư tại ngày 31/12/2019	21.258.225.812	3.529.833.344	48.296.300	24.836.355.456

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.322.262.604	52.322.262.604

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.508.784.300	56.060.779.508	211.580.096	77.781.143.904
- Mua trong năm	0	1.948.000.000	72.444.444	2.020.444.444
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.508.784.300	58.008.779.508	284.024.540	79.801.588.348
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.335.088	51.850.253.101	211.580.096	52.212.168.285
- Khấu hao trong kỳ	50.111.700	1.982.573.688	6.037.036	2.038.722.424
Số dư tại ngày 31/12/2018	200.446.788	53.832.826.789	217.617.132	54.250.890.709
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư tại 01/01/2018	21.358.449.212	4.210.526.407	0	25.568.975.619
Số dư tại ngày 31/12/2018	21.308.337.512	4.175.952.719	66.407.408	25.550.697.639

- Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Khoản mục	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	52.322.262.604	41.271.354.604

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản Có khác**

	31/12/2019	01/01/2019
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.098.850.000	353.850.000
2. Các khoản phải thu	500.430.355.450	593.921.065.377
3. Các khoản lãi, phí phải thu	724.795.453.454	795.731.713.731
4. Tài sản Có khác	199.811.215.474	192.859.808.308
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.428.135.874.378</b>	<b>1.582.866.437.416</b>

**14.2 Các khoản phải thu**

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản phải thu nội bộ	7.872.740.177	5.674.244.726
- Các khoản phải thu bên ngoài	492.557.615.273	588.246.820.651
+ Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	68.023.078.277	74.297.012.357
+ Phải thu phí dịch vụ	49.435.636.037	33.562.670.037
+ Phí quản lý vận hành hệ thống thanh toán thẻ	13.322.871.985	14.039.666.749
+ Thuế và các khoản phải thu nhà nước	9.871.496.106	0
+ Đặt cọc thuê nhà văn phòng	8.759.940.156	7.736.508.314
+ Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	4.123.210.000	3.559.237.384
+ Phải thu khác Công ty CP Đầu tư Công đoàn Petrolimex	0	180.406.256.400
+ Phải thu Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh từ giao dịch bán nợ	251.102.880.645	251.102.880.645
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam từ giao dịch bán nợ	76.866.140.475	0
+ Các khoản phải thu khác	11.052.361.592	23.542.588.765
<b>Cộng</b>	<b>500.430.355.450</b>	<b>593.921.065.377</b>

**14.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
- Bất động sản	156.094.727.273	156.094.727.273
- Cổ phiếu	0	0
- Khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>156.094.727.273</b>	<b>156.094.727.273</b>

**14.6 Tài sản Có khác**

	31/12/2019	01/01/2019
- Vật liệu và công cụ	8.766.986.591	9.449.108.568
- Chi phí chờ phân bổ và tài sản có khác	34.949.501.610	27.315.972.467
- Tài sản gán nợ là bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	156.094.727.273	156.094.727.273
<b>Cộng</b>	<b>199.811.215.474</b>	<b>192.859.808.308</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

15.1. Vay NHNN	31/12/2019	01/01/2019
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**16. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

16.1. Tiền gửi của các TCTD khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.564.252	3.829.173
- Bảng VND	2.564.252	3.829.173
- Bảng vàng và ngoại tệ	0	0
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.100.000.000.000	400.000.000.000
- Bảng VND	1.100.000.000.000	400.000.000.000
- Bảng ngoại tệ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.100.002.564.252</b>	<b>400.003.829.173</b>
16.2. Vay các TCTD khác	31/12/2019	01/01/2019
- Bảng VND	800.000.000.000	1.000.000.000.000
- Bảng ngoại tệ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng tiền gửi của và vay TCTD khác</b>	<b>1.900.002.564.252</b>	<b>1.400.003.829.173</b>

**17. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.378.082.393.329	4.276.098.928.409
- Bảng VND	4.152.852.194.822	3.995.414.642.188
- Bảng vàng và ngoại tệ	225.230.198.507	280.684.286.221
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20.818.728.882.279	18.863.778.462.636
- Bảng VND	20.395.806.744.833	18.358.165.332.874
- Bảng vàng và ngoại tệ	422.922.137.446	505.613.129.762
Tiền gửi vốn chuyên dùng	241.670.274	243.881.524
Tiền gửi ký quỹ	191.045.459.884	204.839.100.799
- Bảng VND	191.039.376.137	139.882.490.895
- Bảng vàng và ngoại tệ	6.083.747	64.956.609.904
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.388.098.405.766</b>	<b>23.344.960.373.368</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi của TCKT	8.319.090.830.142	9.526.924.237.092
Tiền gửi của cá nhân	17.069.007.575.624	13.818.036.136.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.388.098.405.766</b>	<b>23.344.960.373.368</b>

**18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**20. Các khoản nợ khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.768.382.784	1.769.054.370
Các khoản phải trả nội bộ	143.000	1.000
Các khoản phải trả bên ngoài	80.222.796.007	97.319.220.212
<i>Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản</i>	<i>414.151.594</i>	<i>816.586.755</i>
<i>Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ</i>	<i>2.989.415.745</i>	<i>3.418.024.328</i>
<i>Phải trả về thanh toán Banknet</i>	<i>1.322.389.890</i>	<i>12.621.349.322</i>
<i>Các khoản treo chờ chuyển tiền</i>	<i>65.632.213.550</i>	<i>31.415.035.768</i>
<i>Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu</i>	<i>44.002.712</i>	<i>483.919.540</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả NSNN</i>	<i>3.158.383.633</i>	<i>33.310.513.204</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>6.662.238.883</i>	<i>15.253.791.295</i>
Lãi và phí phải trả	434.580.455.606	309.705.666.246
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.000.000.000	59.081.945.164
<b>Tổng cộng</b>	<b>525.571.777.397</b>	<b>467.875.886.992</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng	CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Tổng
22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Số dư tại ngày 01/01/2018	3.000.000.000.000	0	650.000.000	140.258.492.338	72.720.170.008	346.217.704.802	3.559.846.367.148
	Tăng trong năm	0	0	0	6.450.504.231	3.225.252.115	117.245.418.724	126.921.175.070
	- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0	126.921.175.070	126.921.175.070
	- Trích lập các quỹ	0	0	0	6.450.504.231	3.225.252.115	(9.675.756.346)	0
	Số dư tại ngày 31/12/2018	3.000.000.000.000	0	650.000.000	146.708.996.569	75.945.422.123	463.463.123.526	3.686.767.542.218
	Số dư tại ngày 01/01/2019	3.000.000.000.000	0	650.000.000	146.708.996.569	75.945.422.123	463.463.123.526	3.686.767.542.218
	Tăng trong kỳ	0	0	0	12.692.117.507	6.346.058.754	54.605.885.175	73.644.061.436
	- Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	74.620.876.937	74.620.876.937
	- Trích lập các quỹ	0	0	0	12.692.117.507	6.346.058.754	(19.038.176.261)	0
	- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	(976.815.501)	(976.815.501)
	Số dư tại ngày 31/12/2019	3.000.000.000.000	0	650.000.000	159.401.114.076	82.291.480.877	518.069.008.701	3.760.411.603.654

(\*) Giảm khác: giám thu nhập của năm 2018 số tiền 611.487.539 đồng và thu nhập năm 2019 số tiền 365.327.962 đồng liên quan đến các khoản phải thu, phải trả với Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo)**

**22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.620.876.937	126.921.175.070
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300.000.000	300.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>248,74</u>	<u>423,07</u>

**22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	01/01/2019					
	31/12/2019	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	0
- Vốn góp của các thành viên khác	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	0	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>0</b>

**22.5. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Năm 2019	Năm 2018
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22.6. Cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	300.000.000	300.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập lãi tiền gửi	32.054.768.171	23.337.468.061
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.991.680.021.987	1.747.394.513.655
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	172.107.877.021	184.309.012.142
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	172.107.877.021	184.309.012.142
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.574.022.789	22.467.499.424
Thu khác từ hoạt động tín dụng	32.639.893.051	25.429.859.001
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.258.056.583.019</b>	<b>2.002.938.352.283</b>

**24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Năm 2019	Năm 2018
Trả lãi tiền gửi	1.304.852.756.846	1.131.275.204.584
Trả lãi tiền vay	75.313.779.711	21.627.907.727
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	0	909.589.065
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.465.078.319	1.313.916.025
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.402.631.614.876</b>	<b>1.155.126.617.401</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>76.207.687.387</b>	<b>76.427.807.127</b>
Dịch vụ thanh toán	24.607.246.064	22.229.595.746
Dịch vụ ngân quỹ	23.518.068.563	22.952.362.575
Dịch vụ tư vấn	0	0
Các dịch vụ khác	28.082.372.760	31.245.848.806
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>43.749.139.186</b>	<b>43.778.296.885</b>
Dịch vụ thanh toán	10.002.672.750	9.081.331.462
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	9.797.903.592	9.066.369.500
Vận chuyển, bốc xếp tiền	4.581.422.912	4.519.545.861
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	441.342.001	407.874.054
Bảo vệ tiền	1.619.199.980	1.623.199.980
Dịch vụ tư vấn	1.763.910.509	2.142.457.300
Hoa hồng môi giới	114.060.000	20.760.000
Các dịch vụ khác	15.428.627.442	16.916.758.728
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>32.458.548.201</b>	<b>32.649.510.242</b>

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>54.146.495.462</b>	<b>46.926.678.684</b>
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>10.614.382.927</i>	<i>33.199.984.063</i>
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>43.532.112.535</i>	<i>13.726.694.621</i>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3.502.410.986</b>	<b>4.730.513.601</b>
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	<i>135.775</i>	<i>602.434</i>
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>3.502.275.211</i>	<i>4.729.911.167</i>
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>50.644.084.476</b>	<b>42.196.165.083</b>

**28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>11.398.657.435</b>	<b>10.590.500.264</b>
<b>Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	4.295.053.740	4.035.616.680
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>7.103.603.695</b>	<b>6.554.883.584</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**29. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động khác	428.114.592.787	283.537.990.112
Chi phí từ hoạt động khác	190.796.777.505	15.690.640.762
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>237.317.815.282</b>	<b>267.847.349.350</b>

**30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	14.400.000.000	0
Từ chứng khoán vốn đầu tư	14.400.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>0</b>

**31. Chi phí hoạt động**

	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.196.044.506	10.734.385.167
2. Chi phí cho nhân viên	308.820.968.095	274.131.407.951
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>281.887.532.142</i>	<i>251.452.201.089</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>21.796.473.540</i>	<i>20.293.736.557</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>1.053.078.413</i>	<i>1.017.192.805</i>
<i>Chi khác cho nhân viên</i>	<i>4.083.884.000</i>	<i>1.368.277.500</i>
3. Chi về tài sản	106.948.804.212	103.872.323.970
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>20.136.515.455</i>	<i>22.362.329.610</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	113.570.280.426	111.780.954.662
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>3.751.493.726</i>	<i>4.021.655.283</i>
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>207.669.113</i>	<i>27.801.000</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	21.129.340.771	19.062.930.520
6. Chi phí dự phòng ( <i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i> )	0	0
7. Chi phí hoạt động khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>561.665.438.010</b>	<b>519.582.002.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm 2019	Năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	89.649.380.831	158.512.494.308
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:	17.029.145.700	2.666.941.800
<i>Thu nhập từ góp vốn, liên doanh, mua cổ phần</i>	17.029.145.700	2.666.941.800
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	2.522.284.341	2.111.043.684
3. Thu nhập chịu thuế	75.142.519.472	157.956.596.192
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.028.503.894	31.591.319.238
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.028.503.894	31.591.319.238
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.480.544.075	10.889.224.837
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các kỳ trước	0	0
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(55.380.544.075)	(12.000.000.000)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(9.871.496.106)	30.480.544.075

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	241.159.565.185	253.887.393.877
Tiền gửi tại NHNN	1.173.320.638.928	1.922.285.652.990
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1.861.843.856.078	251.523.898.027
Tổng cộng	3.276.324.060.191	2.427.696.944.894

**VIII. Các thông tin khác**

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2019	Năm 2018
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.579	1.593
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	253.864.174.228	222.846.618.350
2. Tiền thưởng	27.865.967.745	28.654.736.212
3. Thu nhập khác	0	0
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	281.730.141.973	251.501.354.562
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13.397.940	11.657.597
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	14.868.595	13.156.589

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

0

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2.188.491.966	7.451.918.515	7.396.052.246	2.244.358.235
3. Thuế TNDN	30.480.544.075	15.028.503.894	55.380.544.075	(9.871.496.106)
9. Các loại thuế khác	641.477.163	10.840.869.787	10.568.321.552	914.025.398
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	81.000.000	81.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.310.513.204</b>	<b>33.402.292.196</b>	<b>73.425.917.873</b>	<b>(6.713.112.473)</b>

**37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	Giá trị đến 31/12/2019	Giá trị đến 01/01/2019
a. Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	30.416.011.525.426	25.280.262.950.318
Động sản	12.891.131.442.829	13.300.868.121.643
Chứng từ có giá	3.675.506.197.178	4.211.293.808.754
Tài sản khác	3.005.318.033.242	2.133.218.219.022
<b>Tổng</b>	<b>49.987.967.198.675</b>	<b>44.925.643.099.737</b>

**38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
Bảo lãnh vay vốn	17.118.347.307	21.560.000.000
Cam kết giao dịch ngoại hối	2.877.258.093.976	2.516.444.493.984
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>2.085.300.000</i>	<i>44.715.210.664</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>2.092.793.976</i>	<i>929.283.320</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>2.873.080.000.000</i>	<i>2.470.800.000.000</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	186.340.856.769	174.164.701.732
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>186.340.856.769</i>	<i>174.164.701.732</i>
Bảo lãnh khác	2.324.236.109.771	2.017.505.950.519
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>768.653.949.445</i>	<i>764.936.468.470</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>385.940.229.825</i>	<i>316.691.076.298</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>91.897.747.976</i>	<i>71.967.790.673</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>1.077.744.182.525</i>	<i>863.910.615.078</i>
Các cam kết khác	1.046.366.524.600	1.130.723.655.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.451.319.932.423</b>	<b>5.860.398.802.185</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>39. Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	0	0

**40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể**

**41. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2019 Phải thu / Phải trả
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Bán ngoại tệ	9.948.778.094.980	
		Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		1.650.669.258.088
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		955.000.000.000
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	102.621.509.592	15.384.898.630
		Phải thu khác	15.470.995.715	15.470.995.715
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng		343.958.237.692
		Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		1.047.953.807.624
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	60.025.143.250	9.815.827.501
		Ngân hàng cho vay	2.982.342.327.010	908.907.284.666
		Lãi phải thu cho vay	82.106.873.883	1.907.782.521

**42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc cần được thuyết minh, công bố trong các Báo cáo tài chính.

**43. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	23.441.675	2.945.458	3.063.599	6.369	3.248.181
Ngoài nước	0	89.707	0	0	0

**46. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

**46.1 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

**46.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**

**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

**(b) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**46.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**46.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05a/TCID

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

46.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà đồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	241.160	0	0	0	0	0	241.160
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	0	1.173.321	0	0	0	0	1.173.321
III. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	1.861.844	0	0	0	0	1.861.844
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	6.369	0	0	0	0	6.369
VI. Cho vay khách hàng (*)	995.417	0	6.110.899	8.727.836	6.667.821	917.055	277.686	23.696.714
VII. Chứng khoán đầu tư (*)	15.000	1.410.989	0	0	779.000	791.918	1.013.000	4.009.907
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	488	0	0	0	0	0	488
IX. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	170.275	0	0	0	0	0	170.275
X. Tài sản Có khác (*)	0	1.428.136	0	0	0	0	0	1.428.136
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.010.417</b>	<b>3.251.047</b>	<b>9.152.432</b>	<b>8.727.836</b>	<b>7.446.821</b>	<b>1.708.973</b>	<b>1.290.686</b>	<b>32.588.213</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	450.003	1.450.000	0	0	0	1.900.003
II. Tiền gửi của khách hàng	0	0	10.882.558	4.096.870	9.653.350	755.320	0	25.388.098
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0	0	0	0	0
VI. Các khoản nợ khác	0	525.572	0	0	0	0	0	525.572
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>525.572</b>	<b>11.332.561</b>	<b>5.546.870</b>	<b>9.653.350</b>	<b>755.320</b>	<b>0</b>	<b>27.813.673</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>1.010.417</b>	<b>2.725.476</b>	<b>(2.180.128)</b>	<b>3.180.966</b>	<b>(2.206.530)</b>	<b>953.653</b>	<b>1.290.686</b>	<b>4.774.541</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>1.010.417</b>	<b>2.725.476</b>	<b>(2.180.128)</b>	<b>3.180.966</b>	<b>(2.206.530)</b>	<b>953.653</b>	<b>1.290.686</b>	<b>4.774.541</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**46.2.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức bảo trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2019:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	24.992	4.618	0	0	29.610
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	51.573	0	0	0	51.573
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	201.555	19.112	0	7.254	227.921
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	0	0	0
Cho vay khách hàng (*)	2.504.490	0	0	0	2.504.490
Chứng khoán đầu tư (*)	0	0	0	0	0
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản Có khác (*)	168.008	0	0	319	168.327
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2.950.617</b>	<b>23.730</b>	<b>0</b>	<b>7.574</b>	<b>2.981.920</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	0	0	0	0	0
Tiền gửi của khách hàng	630.411	17.931	0	54	648.396
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.408.799	0	0	0	2.408.799
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0	0
Các khoản nợ khác	34,9	4.705,7	0	0	4.740,6
Vốn và các quỹ	0	0	0	0	0
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.039.245</b>	<b>22.637</b>	<b>0</b>	<b>54</b>	<b>3.061.936</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(88.628)</b>	<b>1.093</b>	<b>0</b>	<b>7.519</b>	<b>(80.016)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(88.628)</b>	<b>1.093</b>	<b>0</b>	<b>7.519</b>	<b>(80.016)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XĂNG DẦU PETROLIMEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05a/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**46.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 31/12/2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0	241.160	0	0	0	0	241.160	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	0	0	1.173.321	0	0	0	0	1.173.321	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	0	0	1.861.844	0	0	0	0	1.861.844	
Chứng khoán kinh doanh (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	0	0	6.369	0	0	0	0	6.369	
Cho vay khách hàng (*)	748.636	246.781	1.886.225	3.702.082	7.140.900	6.128.730	3.843.361	23.696.714	
Chứng khoán đầu tư (*)	15.000	0	37.222	0	1.415.664	1.529.021	1.013.000	4.009.907	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	0	0	0	0	0	0	488	488	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	170.275	170.275	
Tài sản Có khác (*)	0	0	482.626	945.510	0	0	0	1.428.136	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>763.636</b>	<b>246.781</b>	<b>5.688.766</b>	<b>4.647.591</b>	<b>8.556.564</b>	<b>7.657.751</b>	<b>5.027.125</b>	<b>32.588.213</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	0	0	450.003	1.450.000	0	0	0	1.900.003	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tiền gửi của khách hàng	0	0	10.882.558	4.096.870	9.653.350	755.320	0	25.388.098	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	0	0	0	0	0	0	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0	0	0	0	0	0	
Các khoản nợ khác	0	0	181.772	343.800	0	0	0	525.572	
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.514.333</b>	<b>5.890.669</b>	<b>9.653.350</b>	<b>755.320</b>	<b>0</b>	<b>27.813.673</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>763.636</b>	<b>246.781</b>	<b>(5.825.567)</b>	<b>(1.243.078)</b>	<b>(1.096.787)</b>	<b>6.902.431</b>	<b>5.027.125</b>	<b>4.774.541</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**46.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2020

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





**Bà Hoàng Tố Tâm**  
Chuyên viên

**Bà Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kế toán trưởng

**Ông Nguyễn Tiến Dũng**  
Tổng Giám đốc